

Phụ biểu 07

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	482,25	4,11	0,65	3,97	2,61	14,03	2,61	51,76	146,75	0,53	6,60	3,16	205,98	3,89	35,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,00										0,10		6,34		0,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60										0,10		0,94		0,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,40												5,40		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	90,13	0,44	0,10	0,06	1,03	3,54	1,03	2,56	42,79	0,10	2,95	0,49	28,03	1,00	6,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,58	3,67	0,55	2,84	1,24	3,13	1,24	13,59	60,40	0,43	3,16	1,07	74,40	1,89	7,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,90							20,90							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,20				0,14		0,14	7,92							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	171,50			1,07	0,20	7,36	0,20	6,70	43,56		0,34	1,60	89,95	1,00	19,52
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11,55							4,95	6,60						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21							0,09			0,05		0,05		0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,73												7,21		1,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	19,91	1,20		0,93	0,19	0,22	0,19	3,10	1,36	0,83	2,28	0,57	6,75	0,04	2,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,50			0,71	0,19	0,22	0,19	1,03	1,15		0,93		0,65		0,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,36													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25							0,11					0,14		
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,91			0,02						0,83				0,04	0,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,89			0,02						0,83				0,04	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02														0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,70										0,28				0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06														0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,64										0,28				0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,19	0,69		0,20					0,06		0,01	0,57	4,19		0,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,41	0,69							0,06				4,19		0,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01										0,01				

[illegible]